

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 31



### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Quang Thiên	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Phan Thị Thúy Lan	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Công Dũng	Thành viên
Bà Hồ Xuân Lan	Phụ trách quản trị

##### Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

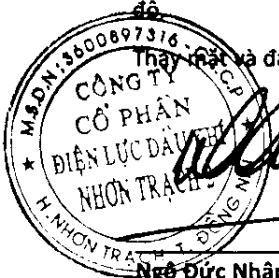
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên

độ.  
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

19  
G  
H  
E  
R  
11

100  
NH  
TY  
LOI  
TN  
100H

Số: 0112 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2021 từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 30 tháng 7 năm 2021  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.909.124.197.995</b>		<b>1.885.715.356.742</b>	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.031.927.662		61.697.957.370	
1. Tiền	111		1.031.927.662		1.697.957.370	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		60.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	420.490.790.416		490.790.416	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420.490.790.416		490.790.416	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.170.831.018.721		1.488.929.248.565	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.119.465.069.202		1.395.685.964.121	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	-		49.466.276.435	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.365.949.519		43.777.008.009	
IV. Hàng tồn kho	140	9	314.047.256.198		315.079.777.011	
1. Hàng tồn kho	141		314.047.256.198		315.079.777.011	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.723.204.998		19.517.583.380	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.723.204.998		19.517.583.380	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.080.248.257.770</b>		<b>4.495.605.941.140</b>	
I. Tài sản cố định	220		3.839.172.124.466		4.184.373.794.728	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.817.345.896.475		4.162.441.109.372	
- Nguyên giá	222		11.325.135.959.741		11.324.864.373.377	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.507.790.063.266)		(7.162.423.264.005)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.826.227.991		21.932.685.356	
- Nguyên giá	228		31.426.357.421		31.426.357.421	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.600.129.430)		(9.493.672.065)	
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-		-	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.140.000.000		11.140.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)		(11.140.000.000)	
III. Tài sản dài hạn khác	260		241.076.133.304		311.232.146.412	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	237.181.647.924		307.337.661.032	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.894.485.380		3.894.485.380	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.989.372.455.765</b>		<b>6.381.321.297.882</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.862.244.376.890</b>		<b>2.083.784.580.432</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.862.244.376.890</b>		<b>2.083.242.736.828</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.214.489.137.415		396.509.894.745	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	140.280.358.725		153.407.057.033	
3. Phải trả người lao động	314		12.216.403.506		8.463.235.377	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	789.806.519.271		690.015.145.512	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	47.823.293.156		48.787.248.212	
6. Vay ngắn hạn	320	18	639.012.351.781		774.860.797.703	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.616.313.036		11.199.358.246	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-		<b>541.843.604</b>	
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		541.843.604	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.127.128.078.875</b>		<b>4.297.536.717.450</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>4.127.128.078.875</b>		<b>4.297.536.717.450</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)		(457.500.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.594.913.354		137.294.913.354	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.089.230.375.521		1.281.939.014.096	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		949.762.985.096		656.694.895.334	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		139.467.390.425		625.244.118.762	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.989.372.455.765</b>		<b>6.381.321.297.882</b>	

Lê Văn Tú  
 Người lập biểu

Lê Việt An  
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
 Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 7 năm 2021

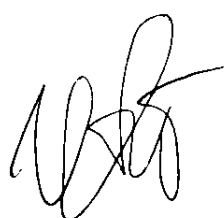
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.265.380.569.060		3.598.879.357.935	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.265.380.569.060		3.598.879.357.935	
3. Giá vốn hàng bán	11		3.044.451.724.221		3.056.064.114.551	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		220.928.844.839		542.815.243.384	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.222.418.652		15.141.923.803	
6. Chi phí tài chính	22	24	40.935.822.286		65.932.299.277	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.450.750.067		24.561.454.720	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	43.379.130.337		36.752.246.167	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		142.836.310.868		455.272.621.743	
9. Thu nhập khác	31	26	5.816.608.075		383.495.849	
10. Chi phí khác	32		282.489.755		4.534.702.988	
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.534.118.320		(4.151.207.139)	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		148.370.429.188		451.121.414.604	
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	8.903.038.763		23.095.972.409	
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		139.467.390.425		428.025.442.195	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	446		1.449	

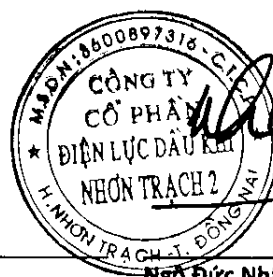
1001  
 NHÀ  
 TY  
 CÔNG  
 NHẬN  
 T N.  
 CHẾ



Lê Văn Tú  
 Người lập biểu



Lê Việt An  
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
 Giám đốc

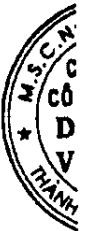
Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	148.370.429.188	451.121.414.604
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	345.440.543.182	346.365.243.552
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(398.563.619)	(3.896.544.103)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.058.792.765)	(11.175.955.215)
Chi phí lãi vay	06	9.450.750.067	24.561.454.720
Các khoản điều chỉnh khác	07	(509.130.160)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	498.295.235.893	806.975.613.558
Thay đổi các khoản phải thu	09	(678.965.752.531)	(814.174.839.781)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.032.520.813	(13.526.207.889)
Thay đổi các khoản phải trả	11	926.221.090.305	313.204.241.747
Thay đổi chi phí trả trước	12	86.950.391.490	78.247.611.044
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.347.386.035)	(26.678.978.746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.740.011.603)	(29.809.131.339)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.583.045.210)	(12.047.602.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	784.863.043.122	302.190.705.686
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(271.586.364)	(905.752.000)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(420.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi khoản đầu tư ngắn hạn	24	-	200.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.122.775.140	12.052.430.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(419.148.811.224)	211.146.678.961
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	375.140.503.034	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(514.013.464.175)	(536.707.110.277)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.507.300.465)	(287.479.536.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(426.380.261.606)	(824.186.646.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(60.666.029.708)	(310.849.261.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.697.957.370	450.964.667.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.031.927.662	140.115.405.394



100  
101  
102  
103  
104  
105  
106  
107  
108  
109  
110  
111  
112  
113  
114  
115  
116  
117  
118  
119  
120

*(Signature)*

Lê Văn Tú  
 Người lập biểu

*(Signature)*

Lê Việt An  
 Kế toán trưởng



*(Signature)*

Ngô Đức Nhân  
 Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 177 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 180 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

#### Sự kiện đặc biệt phát sinh trong kỳ hoạt động

Do tình hình hiện nay của virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, sự bùng phát của virus Covid-19 có thể ảnh hưởng gián tiếp đến nhu cầu của thị trường cho hàng hóa cũng như nguồn cung cấp nguyên liệu của Công ty, chủ yếu đến từ các khu vực trong nước. Ban Giám đốc đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, cùng với các kế hoạch phù hợp trong ngắn hạn để kiểm soát tình hình. Ban Giám đốc đang chủ động xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

1125  
ANH  
TNI  
TTI  
IAN  
5CV

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản, chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí thuê đất cho mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 13. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo Phương pháp đường thẳng theo thời gian hợp đồng đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng 07 nói trên. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong kỳ hoạt động được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

#### Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

HAI  
Y T  
IT  
NA  
Đ

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	103.714.209	1.802.738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	928.213.453	1.696.154.632
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
	<b>1.031.927.662</b>	<b>61.697.957.370</b>

#### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5,25%/năm).

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	2.119.405.069.202	1.395.659.928.425
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60.000.000	26.035.696
	<b>2.119.465.069.202</b>	<b>1.395.685.964.121</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung, bao gồm khoản tiền điện tạm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 phải thu Công ty Mua Bán Điện chưa xuất hóa đơn như trình bày tại thuyết minh số 21. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	49.466.276.435
	<b>-</b>	<b>49.466.276.435</b>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu khác từ các bên thứ ba</b>		
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu	2.956.266.843	20.249.218
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Phải thu khác	193.273.673	171.349.788
	<b>45.318.094.973</b>	<b>42.360.153.463</b>
<b>b. Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>		
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP	1.416.854.546	1.416.854.546
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	4.631.000.000	-
	<b>6.047.854.546</b>	<b>1.416.854.546</b>
	<b>51.365.949.519</b>	<b>43.777.008.009</b>

(\*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	254.234.734.716	-	255.247.112.660	-
Dầu DO 0,05% S	59.797.593.209	-	59.817.736.078	-
Công cụ, dụng cụ	14.928.273	-	14.928.273	-
	<b>314.047.256.198</b>	<b>-</b>	<b>315.079.777.011</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

110C  
 I NH  
 G TY  
 LOI  
 ET I  
 HOF

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Số dư đầu kỳ	2.972.288.699.936	8.307.320.059.942	11.184.370.143	34.071.243.356	11.324.864.373.377					
Tăng trong kỳ	-	-	271.586.364	-	271.586.364					
Số dư cuối kỳ	<u>2.972.288.699.936</u>	<u>8.307.320.059.942</u>	<u>11.455.956.507</u>	<u>34.071.243.356</u>	<u>11.325.135.959.741</u>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Số dư đầu kỳ	1.370.600.193.198	5.753.704.804.277	9.610.335.044	28.507.931.486	7.162.423.264.005					
Khấu hao trong kỳ	74.446.963.956	269.104.921.469	284.395.436	1.530.518.400	345.366.799.261					
Số dư cuối kỳ	<u>1.445.047.157.154</u>	<u>6.022.809.725.746</u>	<u>9.894.730.480</u>	<u>30.038.449.886</u>	<u>7.507.790.063.266</u>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.601.688.506.738</u>	<u>2.553.615.255.665</u>	<u>1.574.035.099</u>	<u>5.563.311.870</u>	<u>4.162.441.109.372</u>					
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.527.241.542.782</u>	<u>2.284.510.334.196</u>	<u>1.561.226.027</u>	<u>4.032.793.470</u>	<u>3.817.345.896.475</u>					

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 30.163.998.746 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 27.412.009.349 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	9.493.672.065	9.493.672.065
Khấu hao trong kỳ	-	106.457.365	106.457.365
Số dư cuối kỳ	-	9.600.129.430	9.600.129.430
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	21.602.554.546	330.130.810	21.932.685.356
Tại ngày cuối kỳ	21.602.554.546	223.673.445	21.826.227.991

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán và website công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.918.206.375 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 624.956.500 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên các cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty và theo các quy định kế toán hiện hành. Cơ sở mà Ban Giám đốc dùng để tính toán và trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình thực tế của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Tại ngày 09 tháng 4 năm 2020, Sopewaco đã được Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai mở thủ tục phá sản số 02/2020/QĐ-MTTPS và hiện nay vẫn đang tiến hành thủ tục phá sản. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	2.723.204.998	19.517.583.380
	<b>2.723.204.998</b>	<b>19.517.583.380</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	-	26.637.025.907
- Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	69.901.260.960	84.957.009.590
- Chi phí trung tu nhà máy điện	148.229.522.571	176.458.277.759
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	18.499.051.896	18.790.829.448
- Các khoản khác	551.812.497	494.518.328
	<b>237.181.647.924</b>	<b>307.337.661.032</b>

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay dài hạn: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản phí bảo hiểm khoản vay tín dụng nói trên đã được phân bổ hết.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng. Theo đó, chi phí trung tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong kỳ hoạt động trong suốt thời gian thuê đất.

0101  
 CHI NI  
 NG T  
 DELO  
 VIET  
 PHOI

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba</b>				
- Phải trả cho các đối tượng khác	23.380.465.330	23.380.465.330	73.004.280.720	73.004.280.720
	<u>23.380.465.330</u>	<u>23.380.465.330</u>	<u>73.004.280.720</u>	<u>73.004.280.720</u>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</b>				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.130.421.568.322	1.130.421.568.322	171.785.724.810	171.785.724.810
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.100.768.887	60.100.768.887	136.778.483.483	136.778.483.483
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	-	14.383.978.406	14.383.978.406
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	131.931.450	131.931.450	103.023.900	103.023.900
	<u>1.191.108.672.085</u>	<u>1.191.108.672.085</u>	<u>323.505.614.025</u>	<u>323.505.614.025</u>
	<u>1.214.489.137.415</u>	<u>1.214.489.137.415</u>	<u>396.509.894.745</u>	<u>396.509.894.745</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	107.684.128.925	85.430.096.013	77.558.091.674	115.556.133.264
Thuế nhập khẩu	-	663.333.860	663.333.860	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.304.116.226	8.903.038.763	23.740.011.603	3.467.143.386
Thuế thu nhập cá nhân	933.238.132	4.386.303.384	5.043.791.876	275.749.640
Thuế tài nguyên	3.152.379.600	18.034.880.040	18.622.963.555	2.564.296.085
Các loại thuế khác	23.333.194.150	15.102.796.180	20.018.953.980	18.417.036.350
	<u>153.407.057.033</u>	<u>132.520.448.240</u>	<u>145.647.146.548</u>	<u>140.280.358.725</u>

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngày 21 tháng 2 năm 2020, Tổng Cục Thuế đã ban hành Quyết định số 217/QĐ-TCT về việc truy thu số tiền thuế tăng thêm, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền nộp chậm qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế với tổng số tiền là 17.888.586.094 đồng. Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ số tiền này vào ngân sách Nhà nước vào ngày 28 tháng 2 năm 2020. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

1280  
NH  
TNH  
TTE  
AM  
CHIA

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nhiên liệu (*)	699.285.364.291	609.174.366.579
Chi phí bảo trì (**)	84.663.027.104	78.451.166.206
Lãi vay trích trước	209.604.391	999.460.816
Các khoản trích trước khác	5.648.523.485	1.390.151.911
	<b>789.806.519.271</b>	<b>690.015.145.512</b>

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

(\*) Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tháng 5 và tháng 6 năm 2021 chưa xuất hoá đơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

(\*\*) Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.833.102.057	7.464.373.522
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	1.231.374.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác	711.906.725	813.215.766
	<b>47.823.293.156</b>	<b>48.787.248.212</b>

(\*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PV GAS/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PV GAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	VND	VND	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	14.121.128.257	14.121.128.257	17.405.057.178	-	31.526.185.435	-	-	
_Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	249.750.720.490	249.750.720.490	913.322.193.507	-	524.060.562.216	639.012.351.781	639.012.351.781	
Nợ dài hạn đến hạn trả	510.988.948.956	510.988.948.956	-	3.024.515.219	514.013.464.175	-	-	
	<b>774.860.797.703</b>	<b>774.860.797.703</b>	<b>930.727.250.685</b>	<b>3.024.515.219</b>	<b>1.069.600.211.826</b>	<b>639.012.351.781</b>	<b>639.012.351.781</b>	

Ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 02/2021-HĐCVHM/NHCT680-NT2 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 650.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn được cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2022. Khoản vay có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được áp dụng với lãi suất là 4,0%/năm và 4,2%/năm. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029		287.876.029	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>287.876.029</i>		<i>287.876.029</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029		287.876.029	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>287.876.029</i>		<i>287.876.029</i>	

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>100%</b>

1250  
NH  
TNHH  
CTE  
AM  
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.111.340.938.834	4.126.938.642.188
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	625.244.118.762	625.244.118.762
Phân phối từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)
Chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(431.814.043.500)	(431.814.043.500)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>137.294.913.354</b>	<b>1.281.939.014.096</b>	<b>4.297.536.717.450</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	139.467.390.425	139.467.390.425
Phân phối từ lợi nhuận năm 2020	-	-	22.300.000.000	(44.300.000.000)	(22.000.000.000)
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>159.594.913.354</b>	<b>1.089.230.375.521</b>	<b>4.127.128.078.875</b>

Theo Nghị Quyết số 08/NQ-CPNT2 ("Nghị Quyết 08") ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với tỷ lệ 20%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 575.752.058.000 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 22.000.000.000 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 22.300.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng - phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 22.300.000.000 đồng và 22.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020 tại ngày 06 tháng 5 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021. Công ty đã tạm ứng cổ tức lần một từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần tương đương 1.000 đồng/01 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng là 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 25 tháng 01 năm 2021. Cũng theo Quyết định Nghị Quyết 08 nói trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, trong đó chia cổ tức với tỷ lệ 15%/mệnh giá một cổ phần.

Số cổ tức còn phải chi trả từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 sẽ được chi trả và phân phối khi có được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty.

21



**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021 được ghi nhận theo tỷ giá tại ngày xuất hóa đơn. Doanh thu bán điện cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa xuất hóa đơn, được ghi nhận theo tỷ giá tạm tính tại thời điểm báo cáo. Do vậy, phần chênh lệch doanh thu bán điện giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ được điều chỉnh chính xác và ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn theo quy định của hợp đồng.

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.390.564.780.723	2.417.357.081.630
Chi phí nhân công	48.391.057.698	41.207.258.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.440.543.182	346.365.243.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.574.396.469	257.339.305.645
Chi phí khác bằng tiền	31.860.076.486	30.547.471.150
	<b>3.087.830.854.558</b>	<b>3.092.816.360.718</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.058.792.765	11.175.955.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.163.625.887	3.965.968.588
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.765.062.268	69.424.485
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	398.563.619	3.896.544.103
	<b>6.222.418.652</b>	<b>15.141.923.803</b>

CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

PHỔ H  
IẾT  
ELO  
NG T  
HI NI



24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.450.750.067	24.561.454.720
Phí bảo hiểm khoản vay	26.637.025.907	32.105.554.410
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay dài hạn	543.694.359	1.891.429.225
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.037.894.734	5.771.063.977
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.037.894.734	5.771.063.977
Chi phí tài chính khác	266.457.219	1.602.796.945
	<b>40.935.822.286</b>	<b>65.932.299.277</b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.533.823.650	18.845.121.785
Chi phí đồ dùng văn phòng	692.631.169	1.262.195.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.006.822.173	4.738.160.298
Thuế, phí và lệ phí	316.197.644	352.792.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.587.146.361	8.394.952.638
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.242.509.340	3.159.023.412
	<b>43.379.130.337</b>	<b>36.752.246.167</b>

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	509.130.160	-
Khoản tiền bồi thường nhận được từ bảo hiểm	4.631.000.000	-
Thu nhập khác	676.477.915	383.495.849
	<b>5.816.608.075</b>	<b>383.495.849</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.645.360.907	23.095.972.409
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	257.677.856	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>8.903.038.763</b>	<b>23.095.972.409</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	142.836.310.868	5.534.118.320	148.370.429.188	451.121.414.604
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	13.087.886.533	26.156	13.087.912.689	9.647.546.019
Trừ: Thu nhập không chịu thuế TNDN	(5.153.557.157)	-	(5.153.557.157)	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	150.770.640.244	5.534.144.476	156.304.784.720	460.768.960.623
Thuế suất	5%	20%		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>7.538.532.012</b>	<b>1.106.828.895</b>	<b>8.645.360.907</b>	<b>23.095.972.409</b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười một Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ bảy được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

		Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	139.467.390.425	428.025.442.195
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	VND	11.000.000.000	11.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	128.467.390.425	417.025.442.195
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		287.876.029	287.876.029
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>446</b>	<b>1.449</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày căn cứ dựa trên Nghị quyết số 08/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết số 08/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 22.000.000.000 đồng.



==  
27  
1  
D  
R  
14

## 29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

### Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

### Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	639.012.351.781	774.860.797.703
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.031.927.662	61.697.957.370
Nợ thuần	637.980.424.119	713.162.840.333
Vốn chủ sở hữu	4.127.128.078.875	4.297.536.717.450
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,15	0,17

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

11/01/2017 11:00

1100  
I NH  
G TY  
LOI  
T N  
Y H C

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý(*)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.031.927.662	61.697.957.370	1.031.927.662	61.697.957.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.170.831.018.721	1.439.462.972.130	2.170.831.018.721	1.439.462.972.130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	420.490.790.416	490.790.416	420.490.790.416	490.790.416
	<b>2.592.353.736.799</b>	<b>1.501.651.719.916</b>	<b>2.592.353.736.799</b>	<b>1.501.651.719.916</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	639.012.351.781	774.860.797.703	639.012.351.781	774.860.797.703
Phải trả người bán và phải trả khác	1.262.312.430.571	445.297.142.957	1.262.312.430.571	445.297.142.957
Chi phí phải trả	789.806.519.271	690.015.145.512	789.806.519.271	690.015.145.512
	<b>2.691.131.301.623</b>	<b>1.910.173.086.172</b>	<b>2.691.131.301.623</b>	<b>1.910.173.086.172</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

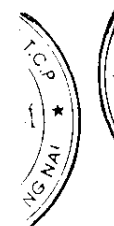
**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	-	-	-	252.892.832.807
Euro ("EUR")	-	-	9.727.382.487	318.316.961.474



*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Đô la Mỹ ("USD")	-	2.528.919.133
Euro ("EUR")	<u>97.273.825</u>	<u>3.183.169.604</u>

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ giảm/tăng 0 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 20.266.659.056 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu*

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu đo bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC) - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu một khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 5. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá các khoản công nợ này đều có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

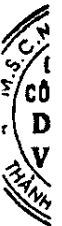
**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND
<b>30/6/2021</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.031.927.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.170.831.018.721
Đầu tư tài chính ngắn hạn	420.490.790.416
	<u>2.592.353.736.799</u>
<b>30/6/2021</b>	
Các khoản vay	639.012.351.781
Phải trả người bán và phải trả khác	1.262.312.430.571
Chi phí phải trả	789.806.519.271
	<u>2.691.131.301.623</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>(98.777.564.824)</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND
<b>31/12/2020</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.697.957.370
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.439.462.972.130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490.790.416
	<u>1.501.651.719.916</u>
<b>31/12/2020</b>	
Các khoản vay	774.860.797.703
Phải trả người bán và phải trả khác	445.297.142.957
Chi phí phải trả	690.015.145.512
	<u>1.910.173.086.172</u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u>(408.521.366.256)</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.295.628.075.947	2.339.260.708.172
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	20.567.076.327	20.776.085.033
Công ty Cổ phần PVI	2.467.359.072	10.482.587.589
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP		1.693.360.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	663.326.125	621.454.625
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC		142.067.780
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	447.030.520	-
	<b>2.319.772.867.991</b>	<b>2.372.976.263.199</b>
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.235	5.954
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	170.926.080.000	170.926.080.000

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Uông Ngọc Hải	666.504.779	482.500.047
Ông Lương Ngọc Anh	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Quang Thiên	32.000.000	426.608.126
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	472.666.847	357.515.959
Bà Phan Thị Thúy Lan	16.000.000	-
	<b>762.504.779</b>	<b>957.108.173</b>

3100  
II NH.  
G TY  
LOI  
T N  
HỒ HC

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Ngô Đức Nhân	615.250.308	448.397.749
Bà Nguyễn Thị Hà	551.694.294	412.423.360
Ông Trần Quang Mẫn	564.071.709	433.144.162
Ông Nguyễn Văn Quyền	369.476.994	-
Ông Trịnh Việt Thắng	8.632.500	394.169.424
	<b>2.109.125.805</b>	<b>1.688.134.695</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực dầu khí VN-CTCP	1.416.854.546	1.416.854.546
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	4.631.000.000	-
	<b>6.047.854.546</b>	<b>1.416.854.546</b>
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	49.466.276.435
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.130.421.568.322	171.785.724.810
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.100.768.887	136.778.483.483
Ban Điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	14.383.978.406
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	131.931.450	103.023.900
	<b>1.191.108.672.085</b>	<b>323.505.614.025</b>
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	699.285.364.291	609.174.366.579
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	1.231.374.550
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374
	<b>39.278.284.374</b>	<b>40.509.658.924</b>

## 32. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19/3/2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện EPTC và ghi nhận khoản phải trả cho PV Gas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV Gas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện EPTC thuộc EVN, PV Gas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.



33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 2.956.266.843 đồng (6 tháng đầu năm 2020: 1.058.547.752 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

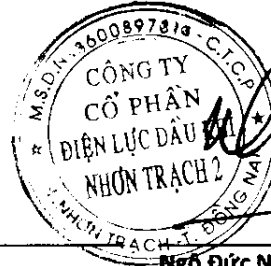
Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 209.604.391 đồng (6 tháng đầu năm 2020: 1.921.895.295 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 7.833.102.057 đồng (6 tháng đầu năm 2020: 7.145.698.371 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 555.586.747.651 đồng (6 tháng đầu năm 2020: 592.220.044.409 đồng).

Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 7 năm 2021